

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN TỘC MƯỜNG VÙNG PHÒNG HỘ ĐẦU NGUỒN, HUYỆN ĐÀ BẮC, HÒA BÌNH

Hoàng Liên Sơn, Lê Văn Cường, Vũ Duy Hưng

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại 4 thôn thuộc 2 xã Hiền Lương và Tiên Phong, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình về quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn dựa vào cộng đồng người dân tộc Mường. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, ở các vùng rừng phòng hộ đầu nguồn có rất nhiều chủ thể tham gia quản lý, sử dụng rừng theo nhiều hình thức và cơ chế khác nhau, tuy vậy chủ thể chính thực hiện công việc này là những cộng đồng dân cư, hộ gia đình người dân tộc thiểu số có tập quán, truyền thống gắn bó với rừng trong sản xuất, văn hoá và tín ngưỡng; và có năng lực tự quản để tổ chức bảo vệ và phát triển rừng. Trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu, giá trị dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ngày càng được quan tâm coi trọng để tạo thêm thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế hộ gia đình thông qua phương thức quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ việc quản lý chi trả các dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở cấp cộng đồng đòi hỏi cách tiếp cận mới trong thực thi chính sách chi trả DVMTR.

Từ khóa: Chi trả DVMTR, cơ chế chia sẻ lợi ích, quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Status of managing payment service management environment forest based on Muong ethnic community in watershed protection, Da Bac dicstrict, Hoa Binh

The study was conducted in 4 villages in Hien Luong commune 2 and Tien Phong, Da Bac district, Hoa Binh province about forest management based on Muong ethnic community in watershed protection. A result of the study show that is in the region of watershed protection forest has many actors to manage and use of forests in many forms and different mechanisms. However, key stakeholders of this work are ethnic minority communities and households, those are customs and traditional to deal with forests in production, culture and religious. They have self - management capabilities for organizations to protect and develop forests. In the context of responding to climate change, the value of forest environmental services are increasingly interested in order to create incomes for contribution to the household economy through community based management of natural resources. The study results indicated that managing payments for forest environmental services (PFES) at the community level requires a new approach in implementation PFES policy.

Key words: Payment of forest environmental services (PFES), sharing benefit mechanism, community based forest management

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

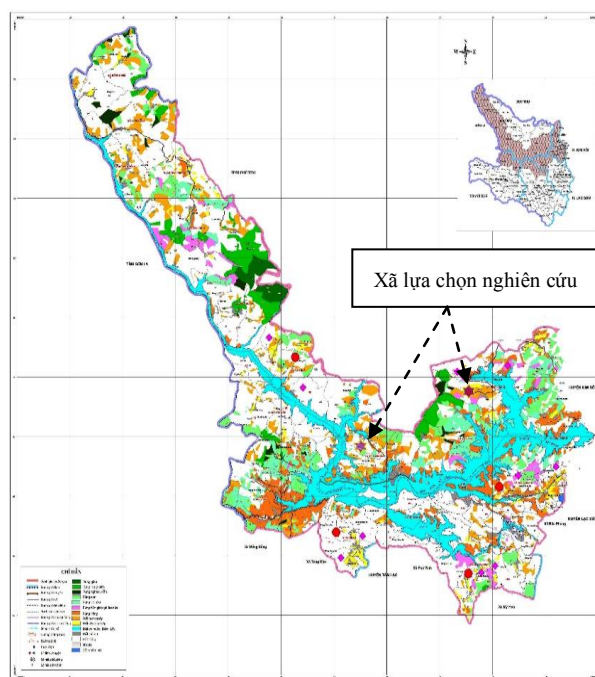
Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) đã tạo ra khuôn khổ pháp lý đầu tiên chính thức công nhận cộng đồng dân cư thôn bản là một trong những đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng lâu dài. Từ đó, lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) là một phương thức quản lý và sử dụng rừng dựa vào cộng đồng mang tính thích ứng ở cấp độ địa phương tại Việt Nam (Nguyễn Bá Ngãi, 2009). Phương thức này được đánh giá mang lại hiệu quả thiết thực trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của các cộng đồng dân cư thôn, bản, nhóm HGĐ trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy mô diện tích rừng và đất lâm nghiệp được quản lý, sử dụng bởi các cộng đồng tăng lên và phương thức quản lý rừng truyền thống của cộng đồng chính thức được ghi nhận. Do đó, đã nhiều cộng đồng dân cư, đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số, đang quản lý tốt các diện tích rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn có chi trả DVMTR theo phong tục, truyền thống và sáng tạo ra những cách quản lý hay gắn với cơ chế hưởng lợi thích ứng phù hợp với mục đích chung của cộng đồng.

Trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu, việc quản lý chi trả các dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở cấp cộng đồng đòi hỏi cách tiếp cận mới trong thực thi chính sách chi trả DVMTR. Trong đó, phát huy vai trò và phương thức quản lý lâm nghiệp cộng đồng; nguyên tắc thực hiện chi trả dựa vào kết quả gắn với sự tham gia của các bên; cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, công bằng đảm bảo sự đồng thuận cộng đồng là rất cần thiết.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Địa điểm được lựa chọn tiến hành nghiên cứu là 4 thôn người dân tộc Mường thuộc 2 xã Hiền Lương và Tiên Phong trong tổng số 12 xã vùng phòng hộ đầu nguồn huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. Đây là những xã có diện tích

rừng phòng hộ đầu nguồn lớn, đối tượng rừng đa dạng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, các loại rừng này được xã giao cho cộng đồng dân cư thôn bản và nhóm hộ người dân tộc Mường quản lý, sử dụng, hưởng lợi theo phương thức lâm nghiệp cộng đồng và được chi trả dịch vụ môi trường rừng.



Hình 1. Địa điểm thực hiện nghiên cứu. (Hoàng Liên Sơn, 2015)

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp PRA, phỏng vấn bán định hướng và thảo luận nhóm để điều tra khảo sát tại 4 thôn người dân tộc Mường. Đối tượng tham gia nghiên cứu là đại diện hộ gia đình (mỗi thôn 10 HGĐ), trưởng thôn, lãnh đạo chi bộ thôn/bản và đại diện các tổ chức chính trị xã hội cấp thôn, và cán bộ phụ trách lĩnh vực lâm nghiệp cấp xã, huyện và tỉnh.

Phương pháp thảo luận nhóm được sử dụng để đánh giá hoạt động và hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa cộng đồng theo phương thức lâm nghiệp cộng đồng. Những điều chỉnh trong mô hình quản lý rừng có chi trả DVMTR nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu đã tạo thêm nguồn thu nhập ổn định và công bằng

cho cộng đồng quản lý rừng. Cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đã đảm bảo nguyên tắc chi trả dựa vào kết quả. Các ý kiến được thu thập rất đầy đủ để phân tích đánh giá nhận thức của cộng đồng về những đóng góp của quản lý rừng cộng đồng đối với môi trường, biến đổi khí hậu, biện pháp ứng phó và thích ứng có thể có của cộng đồng trong hoạt động quản lý, sử dụng rừng phòng hộ đầu nguồn.

Phương pháp chuyên gia được thực hiện để thu thập thêm những ý kiến về phương thức quản lý rừng cộng đồng và quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng tại Việt Nam. Những kiến thức thu thập được của các chuyên gia đã giúp làm sáng tỏ hơn những phát hiện của nghiên cứu, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nâng cao năng lực quản lý chi trả DVMTR cấp cộng đồng, cụ thể cho cộng đồng người dân tộc Mường tại huyện Đà Bắc, Hòa Bình, góp phần bổ sung và hoàn thiện chính sách chi trả DVMTR ở cấp Quốc gia.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng nghiên cứu

Đà Bắc là huyện vùng cao của tỉnh Hòa Bình, nằm cách trung tâm thành phố Hòa Bình 20km về phía Tây - Bắc. Đà Bắc nằm trọn trong lưu vực sông Đà, chiều dài sông Đà chảy qua địa phận huyện là 70km, do đó điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân trên toàn huyện chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thủy văn của sông Đà. Tuy nhiên, với lợi thế gần hồ thủy điện sông Đà, nên Đà Bắc có thể tận dụng để phát triển giao thông đường thủy, nuôi trồng thủy sản và du lịch lòng hồ.

Toàn huyện có 19 xã, 01 thị trấn với 13.254 hộ sinh sống ở 163 thôn bản và tiểu khu, trong đó có 12 xã thuộc vùng phòng hộ đầu nguồn hồ

thủy điện Hòa Bình. Dân số toàn huyện là 54.849 người, trong đó dân tộc thiểu số là 48.779 người chiếm 89%. Các dân tộc cùng sống ở huyện Đà Bắc gồm 05 dân tộc anh em là Tày, Mường, Dao, Thái và Kinh, với cơ cấu 39%, 33%, 14%, 1% và 13%, tương ứng mỗi dân tộc (Báo cáo kinh tế - xã hội, huyện Đà Bắc, 2014).

Theo báo cáo quy hoạch phát triển lâm nghiệp của Huyện, giai đoạn 2010 - 2015, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện khoảng 78.000ha. Diện tích đất lâm nghiệp khoảng 53.603ha, chiếm 68,90% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất RSX và RPH. Phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch cho mục đích sản xuất và phòng hộ phần lớn đã được giao cho các HGD và tổ chức kinh tế quản lý sử dụng. Đây là diện tích rừng có vai trò phòng hộ cực kỳ quan trọng cho *trên 7.000ha diện tích mặt hồ Thủy điện Hòa Bình* thuộc địa giới hành chính của huyện Đà Bắc, đặt dưới sự tham gia quản lý, sử dụng và hưởng lợi của các hộ gia đình và cộng đồng.

3.2. Thực trạng quản lý rừng cộng đồng có chi trả DVMTR vùng phòng hộ đầu nguồn

Kết quả nghiên cứu lịch sử hình thành quản lý RPH đầu nguồn của cộng đồng người dân tộc Mường cho thấy, các khu rừng đang được quản lý bởi cộng đồng người Mường đều là rừng tự nhiên nghèo được quy hoạch cho mục đích phòng hộ đầu nguồn. Những diện tích rừng này đều đã bị khai thác quá mức trước khi giao quản lý, sử dụng theo kế hoạch cho các cộng đồng. Vị trí của khu rừng xa khu dân cư, tiếp cận khó khăn đối với công tác bảo vệ rừng và thiếu sự tham gia của cộng đồng trong giai đoạn này. Vì vậy, khi giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng, khu rừng không còn nhiều khả năng tạo thu nhập từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) cho các hộ gia đình trong cộng đồng.

Bảng 1. Đặc điểm khu rừng được quản lý, sử dụng bởi cộng đồng

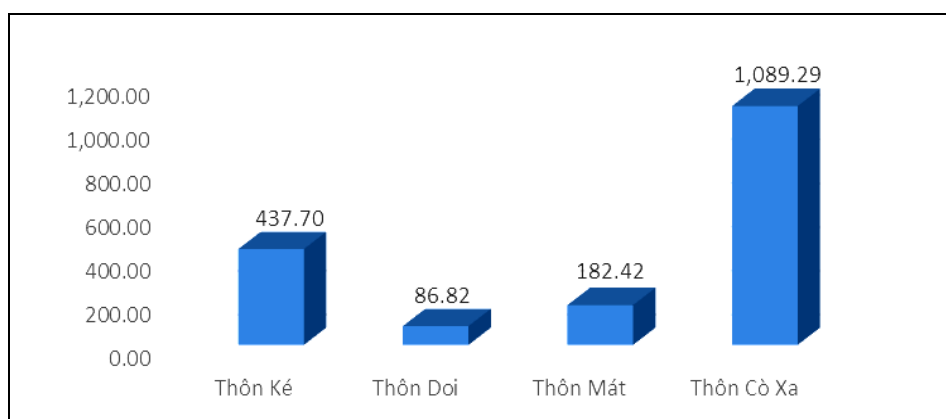
Tiêu chí mô tả khu rừng được quản lý, sử dụng bởi cộng đồng	Thôn Ké	Thôn Doi	Thôn Mát	Cò Xa
Chủ rừng quản lý khu rừng	UBND xã	UBND xã	UBND xã	UBND xã
Vị trí khu rừng so với khu dân cư	Xa khu dân cư			
Giao quản lý, sử dụng theo kế ước	1998	1998	Chưa rõ	Chưa rõ
Loại rừng quản lý theo chức năng	Rừng phòng hộ đầu nguồn			
Nguồn gốc loại rừng được giao	Rừng tự nhiên nghèo			
Chất lượng khu rừng khi giao	Rừng nghèo kiệt và suy thoái			
Thực trạng quyền sử dụng rừng	Chưa đầy đủ			
Chất lượng hiện tại của khu rừng	tốt	tốt	tốt	tốt

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn và cộng sự, 2015.

Việc giao quyền quản lý được thực hiện một cách không chính thức và chưa có các trình tự thủ tục, chưa có quyết định giao rừng và giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng cho các thôn. Hầu hết các thôn không tiến hành cắm mốc ranh giới rừng. Ranh giới được xác định dựa vào các mốc tự nhiên như là các khe suối, đường rông, đỉnh đồi và những quy định về nhận diện rừng của các thôn, cộng đồng đã được xác nhận từ xưa. Các hoạt động đo đạc diện tích, đóng biển báo và xác định tài

nguyên rừng khi giao quyền quản lý chưa được thực hiện.

Diện tích rừng được giao quản lý, sử dụng và hưởng lợi cho 4 cộng đồng người Mường được mô tả tại Biểu đồ 1. Căn cứ vào diện tích rừng hiện có tại mỗi khu vực, thôn Ké được giao quản lý, sử dụng 437,7ha; thôn Doi 86,82ha; thôn Mát 182,42ha; và thôn Cò Xa là 1.089,29ha. Tất cả diện tích được nhận chi trả DVMTR.



Biểu đồ 1. Diện tích rừng được quản lý bởi các cộng đồng người Mường

Nguồn: BQL rừng phòng hộ Sông Đà, 2013

Kết quả nghiên cứu quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng của người Mường tại địa bàn nghiên cứu cho thấy các hoạt động tuần

tra bảo vệ, quản lý rừng được thực hiện tương đối đầy đủ so với quy định, hướng dẫn về QLRCĐ. Chi trả dựa vào kết quả được đánh

giá bằng số hộ gia đình trong thôn được bình xét để chia lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ hộ nhận chi trả tại thôn Ké, Doi, Mát và Cò Xa tương ứng là 89%; 89%; 100%; và 100%.

Tổ chức quản lý bảo vệ rừng của các cộng đồng người Mường đều thành lập các tổ bảo vệ rừng với các phương thức tổ chức khác nhau. Thành viên các tổ bảo vệ được người dân bầu ra với tiêu chí tự nguyện tham gia, có sức khỏe và uy tín trong thôn. Số lượng tổ và thành viên tùy thuộc vào từng cộng đồng. Danh sách thành viên tổ bảo vệ rừng thôn được gửi lên UBND xã và Hạt Kiểm lâm

huyện. Các tổ bảo vệ có trách nhiệm: i) Cùng Ban QLRCĐ lập kế hoạch và thực hiện tuần tra rừng hàng tháng; ii) Tiếp nhận thông tin phản hồi, thông báo về các vụ vi phạm, huy động lực lượng và các thành viên tham gia bảo vệ rừng khi cần thiết như cháy rừng, xảy ra xung đột vũ lực; iii) Tiến hành xử lý, lập biên bản các trường hợp vi phạm; iv) Giám sát việc khai thác gỗ và LSNG của các hộ trong cộng đồng; v) Thực hiện đi tuần tra bảo vệ rừng định kỳ. Mặc dù phương thức tổ chức tuần tra bảo vệ rừng của các cộng đồng có những điểm khác nhau nhưng đều thực hiện trên cơ sở huy động sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng.

Bảng 2. Các hoạt động QLRCĐ tại các thôn

Nội dung	Thôn Ké	Thôn Doi	Thôn Mát	Cò Xa
Ban quản lý rừng CD	2 người	3 - 5 người	3 - 5 người	3 - 5 người
Xây dựng hương ước BVR	2000	2000	2002	2000
Điều chỉnh hương ước	Hàng năm			
Tuần tra bảo vệ rừng	1 - 2 lần/tháng			
Phòng chống cháy rừng	Mùa khô			
Lập quỹ QLRCĐ	Có lập quỹ			
Khai thác LSNG	Có khai thác LSNG hàng năm			
Khai thác gỗ sử dụng chung của cộng đồng	Có năm 2013	Vài năm tới	Chưa	Chưa
Lượng gỗ khai thác làm nhà hàng năm	Giảm dần			
Xác định trữ lượng rừng	Chưa			
Trồng bổ sung	Chưa			
Tuyên truyền bảo vệ rừng	Hợp thôn			

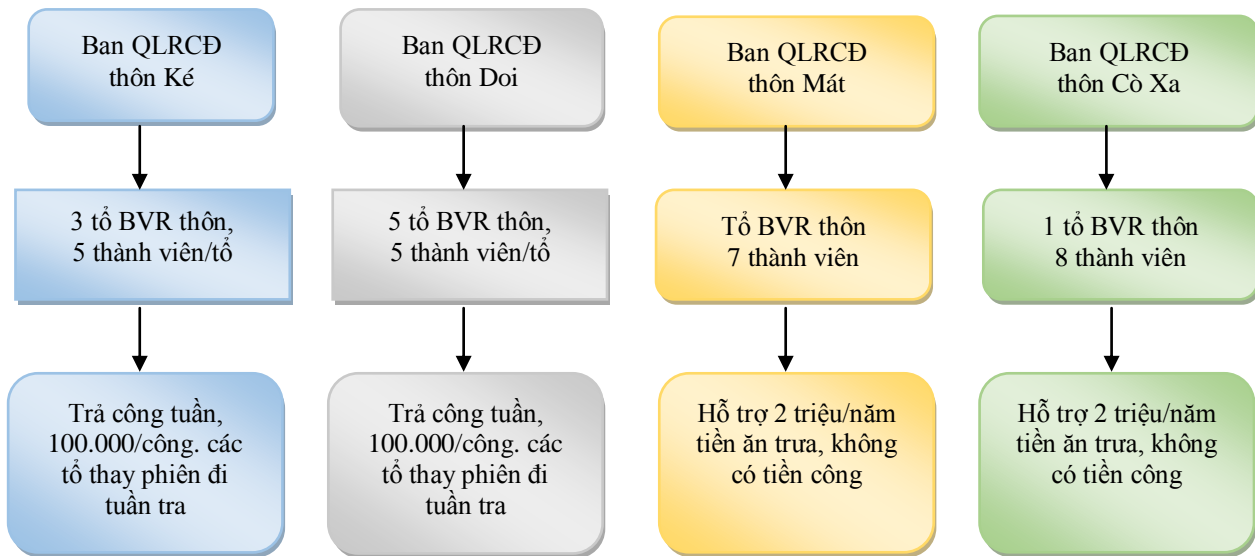
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn và cộng sự, 2015.

Có 2 hai cơ chế tài chính hỗ trợ tổ bảo vệ rừng thôn/bản: (1) Một là trả tiền công tuần tra bảo vệ rừng theo ngày công; (2) Hai là trả một lần, mỗi năm 2 triệu. Kết quả đánh giá 2 hình thức này cho thấy, hình thức tổ chức đội tuần tra bảo vệ rừng của thôn Ké và Doi có tính

khuyến khích cao hơn. Các thành viên đi tuần tra bảo vệ rừng được trả 100.000 đ/ngày công tuần tra. Hơn nữa, Ban quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) huy động tất cả các thành viên trong cộng đồng tham gia tuần tra theo kế hoạch dưới sự chỉ đạo của trưởng thôn và tổ

trường tổ bảo vệ rừng, đặc biệt trong trường hợp người được phân công không tham gia tuần tra được họ có thể đổi công với hộ khác trong cụm dân cư của mình. Cơ chế hỗ trợ tài chính thứ 2 được áp dụng cho các thành viên trong tổ bảo vệ rừng của thôn Mát và Cò Xa.

Tiền hỗ trợ được chi trả cố định cho số người định biên nhất định, 7 - 8 người tham gia. Điều này hạn chế sự tham gia của tất cả các hộ thuộc cộng đồng. Và thiếu định mức trả công hỗ trợ trực tiếp theo ngày cho từng thành viên tham gia. Biểu đồ 2 thể hiện hai cơ chế này.



Biểu đồ 2. Phương thức tổ chức BVR chi trả DVMTR của các thôn

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn et al., 2015.

3.3. Cơ chế chia sẻ lợi ích chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng của người Mường

Rừng cộng đồng của các thôn được quản lý qua các giai đoạn khác nhau gắn với các cơ chế hưởng lợi khác nhau. Giá trị nguồn lực tài chính cho mỗi đơn vị diện tích rừng có xu hướng tăng thêm nên đã khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của cộng đồng bảo vệ và phát triển rừng. Các cộng đồng người Mường trong vùng rừng phòng hộ đầu nguồn được hưởng lợi từ rừng từ năm 1993 đến nay khi tham gia các Chương trình 327 “chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc”, dự án 661 “chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng” và chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2010. Mức độ hỗ trợ của các chương trình 327 và dự án 661 dao động từ 3 đến 11 triệu hàng năm, ngoại trừ thôn Cò

Xa nhận 37 triệu. Nguồn lực tài chính này phụ thuộc vào kết quả phân bổ ngân sách hàng năm theo một tỷ lệ tương đối bằng nhau giữa tất cả các thôn, không căn cứ vào diện tích rừng hiện có. Số tiền này thường được chia đều cho tất cả các thành viên trong cộng đồng. Nhiều trường hợp, tiền được hỗ trợ đúng lúc “giáp hạt”, thời điểm cạn kiệt lương thực hàng năm của các hộ gia đình hoặc trước Tết nguyên đán. Do vậy, nguồn lực tài chính này thường mang ý nghĩa phục lợi xã hội hơn là trả công cho một loại dịch vụ được cung cấp bởi rừng. Giai đoạn từ 2011 tới nay, các cộng đồng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng với định mức 151,000 đồng/ha theo diện tích rừng hiện có, nên lượng tiền được chi trả đã cao hơn rất nhiều so với giai đoạn trước 2010 (Bảng 3).

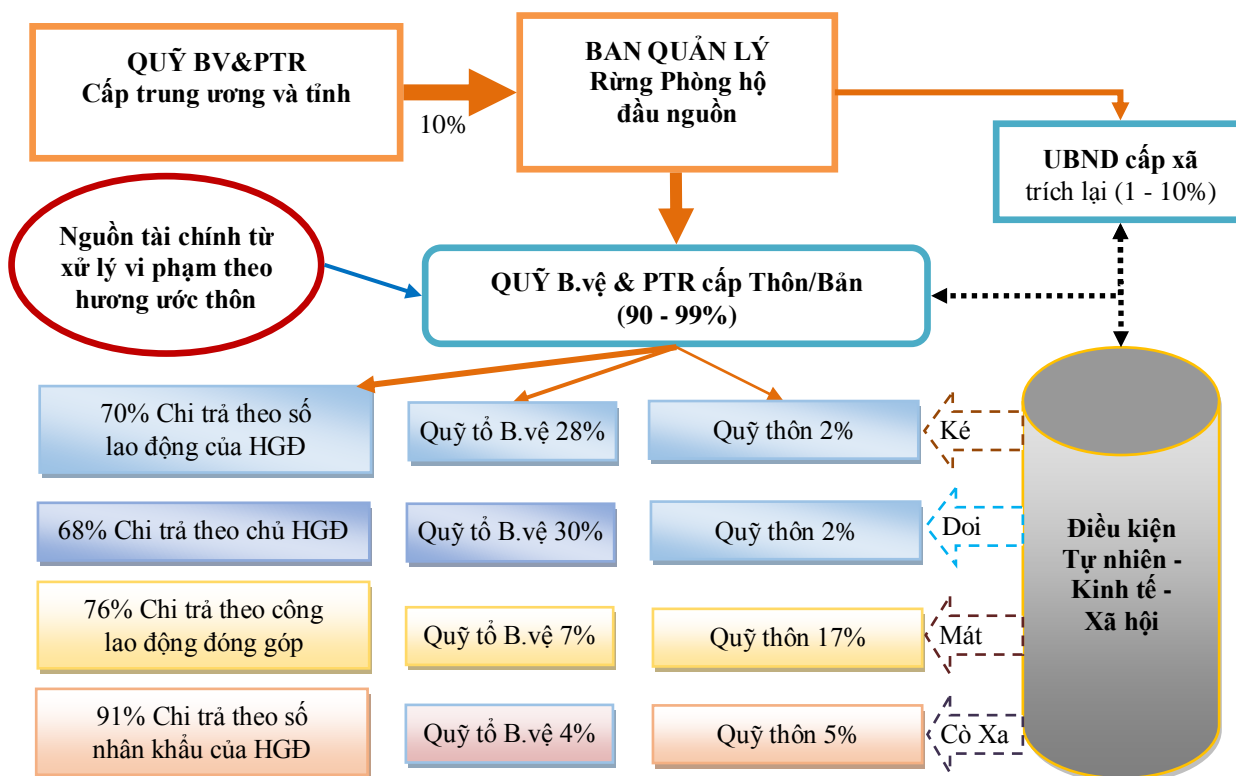
Bảng 3. Lược sử các giai đoạn hưởng lợi từ rừng của cộng đồng

Hỗ trợ tài chính	Thôn Ké	Thôn Doi	Thôn Mát	Thôn Cò Xa
Giai đoạn trước 1993				
Không	Tự bảo vệ	Tự bảo vệ	Tự bảo vệ	Tự bảo vệ
Giai đoạn 1993 - 2010				
Hình thức quản lý	Nhận khoán theo Khế ước/hợp đồng	Nhận khoán theo Khế ước/hợp đồng	Nhận khoán theo Khế ước/hợp đồng	Nhận khoán theo Khế ước/hợp đồng
Số tiền	20 triệu	3,6 - 7 triệu	6 - 11 triệu	37 triệu
Hình thức nhận hỗ trợ	10 hộ đại diện thôn	9 hộ đại diện thôn	Một số hộ đại diện thôn	Một số hộ đại diện thôn
Giai đoạn từ 2011 - nay				
DVMTR	66,4	13,2 triệu	27,7 triệu	165 triệu

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn et al., 2015.

Khi được nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng, cộng đồng đã có những điều chỉnh trong cách phân chia lợi ích cho các thành viên trong thôn tham gia bảo vệ rừng nhằm tạo sự công

bằng và khuyến khích sự tham gia của các thành viên trong công tác bảo vệ rừng. Cơ chế chia sẻ lợi ích nhận được từ cung ứng DVMTR được thể hiện trong biểu đồ 3.



Biểu đồ 3. Cơ chế phân chia lợi ích chi trả DVMTR trong các cộng đồng

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn et al., 2015.

Biểu đồ 3 thể hiện quỹ quản lý rừng cộng đồng của người Mường có hai nguồn thu chính. Nguồn thu từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và nguồn thu từ tiền phạt các vụ vi phạm quy ước quản lý bảo vệ rừng của thôn như phạt chăn thả trâu bò vào rừng, khai thác trái phép gỗ và LSNG; đốt nương làm rẫy gây cháy rừng với diện tích nhỏ. Tuy nhiên, nguồn thu chính vẫn là tiền được nhận từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và nguồn thu từ phạt vi phạm quy ước rất ít hoặc không có ở nhiều thôn.

Cơ chế phân chia lợi ích từ rừng cộng đồng, chủ yếu là tiền chi trả DVMTR được các thành viên trong thôn họp thống nhất phương án chia. Biểu đồ 3 cho thấy lợi ích nhận từ chi trả DVMTR được trích lại từ 1 - 10% cho UBND xã. Lượng kinh phí được trích lại tại mỗi xã có sự khác nhau tùy vào vai trò và sự đóng góp của xã vào công tác quản lý và bảo vệ rừng. Những cộng đồng tự quản lý bảo vệ rừng tốt thì lượng kinh phí này trích lại sẽ giảm và ngược lại các cộng đồng cần nhiều sự hỗ trợ của chính quyền xã thì lượng kinh phí trích lại xã nhiều hơn. Kinh phí trích lại cho xã được sử dụng và các hoạt động trực tiếp hỗ trợ cộng đồng đi kiểm tra, nghiệm thu quản lý rừng, các hoạt động hỗ trợ tuần tra và xử lý các vụ vi phạm quản lý rừng cộng đồng. Do vậy có thể thấy vai trò của chính quyền xã trong hỗ trợ cộng đồng thực hiện tự quản lý rừng thôn. Khi các cộng đồng thôn quản lý rừng tốt thì sự can thiệp của xã là tư vấn, hỗ trợ gián tiếp và theo đó nguồn kinh phí trích lại xã sẽ giảm. Khoản trích lại cho UBND xã được thương thảo cụ thể hàng năm dựa vào kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng tại mỗi thôn.

Hoạt động phân chia lợi ích từ chi trả DVMTR được thực hiện minh bạch, công bằng. Việc chi trả cho các hộ được công bố công khai

trước toàn thôn về số tiền mỗi hộ gia đình được nhận. Hầu hết các thôn đều trả trực tiếp tiền chi trả DVMTR cho các hộ gia đình có diện tích rừng trồng được nhận chi trả DVMTR trong khi thôn Cò Xa gộp tiền được chi trả cho các hộ vào tiền quản lý rừng cộng đồng và chia cho các hộ gia đình trong thôn theo khẩu. Các cộng đồng đưa ra quy định cử người đi nhận tiền chi trả DVMTR gồm trưởng thôn, công an viên và 2 HGD đại diện. Mọi thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội tham gia đóng góp ý kiến về phân chia lợi ích của cộng đồng.

Cơ chế chia sẻ lợi ích có tính thích ứng cao với thực tiễn quản lý rừng. Hàng năm, thôn họp rà soát việc chi tiêu quỹ và cơ chế chia sẻ lợi ích. Trong trường hợp, người dân trong cộng đồng có ý kiến về phương án phân chia lợi ích thôn sẽ họp để xác định cơ chế phân chia lợi ích phù hợp hơn. Ví dụ tại thôn Mát, việc phân chia tiền quản lý rừng theo hộ gia đình chưa được công bằng nên các hộ trong thôn đã thống nhất trong năm tiếp theo số tiền DVMTR được chi trả theo số lao động của các hộ gia đình.

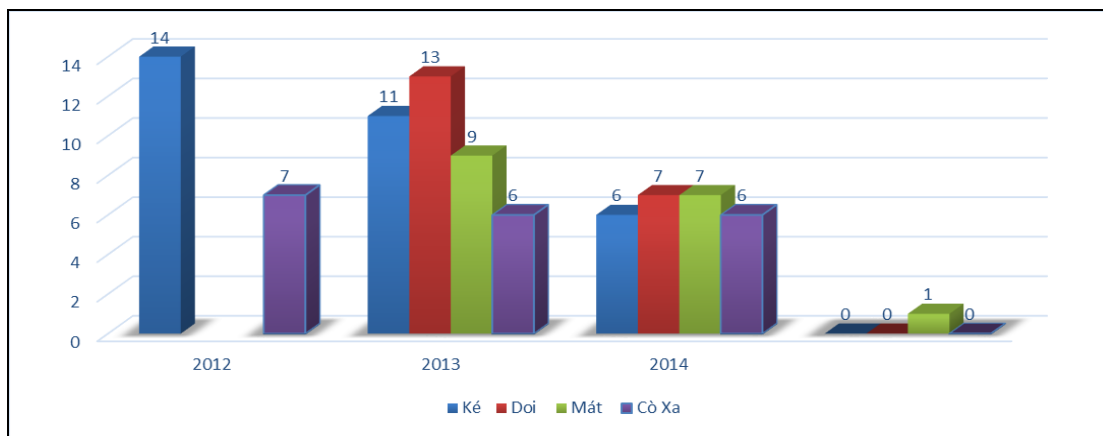
Trong các cơ chế chia sẻ lợi ích thì phương án chia sẻ lợi ích theo lao động mà thôn Ké đã và đang áp dụng cho thấy hiệu quả và sự công bằng cao. Các hộ gia đình đang sinh sống tại thôn và tham gia vào quá trình bảo vệ rừng trực tiếp hoặc gián tiếp đều được nhận tiền chi trả từ quỹ bảo vệ rừng của thôn. Trái lại những hộ tạm vắng, làm nghề dịch vụ hoặc công chức không tham gia bảo vệ rừng thì không được chia sẻ lợi ích. Hơn nữa, mỗi lao động chính của các hộ gia đình được nhận gấp đôi số tiền những thành viên ngoài độ tuổi lao động. Ví dụ, Năm 2014 thôn Ké chia 80.000 đồng cho lao động chính và 40.000 đồng cho người ngoài độ tuổi lao động. Phương thức chia sẻ lợi ích này giúp tạo sự công bằng hơn cho các

hộ có nhiều lao động và đóng góp nhiều cho việc bảo vệ rừng. Mặt khác, các thành viên ngoài độ tuổi lao động đã (đối với người quá tuổi lao động) và sẽ (người chưa tới tuổi lao động) được nhận một phần lợi ích từ nỗ lực bảo vệ chung của cộng đồng. Mặt khác, các thôn như Mát, Cò Xa và Doi hiện chia sẻ lợi ích theo đầu hộ gia đình hoặc chia theo khẩu vẫn còn thể hiện một số hạn chế. Các hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động, có đóng góp nhiều cho bảo vệ rừng cũng được nhận số tiền tương tự như những hộ chỉ có 1 hoặc 2 lao động. Thôn Doi số lượng hộ gia đình trong thôn lớn chia đều số tiền nhận được theo chủ hộ nên lợi ích từ quản lý rừng cộng đồng đóng góp vào thu nhập hộ rất ít.

Tuy vậy, nguồn tài chính này đã bù đắp đáng kể cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện cơ chế chia sẻ lợi ích, tăng quy mô diện tích rừng được bảo vệ và nâng cao

tính chuyên nghiệp tổ bảo vệ rừng của thôn. Vì vậy, DVMTR đã mang lại những giá trị cốt lõi thúc đẩy mạnh mẽ hơn phương thức tự quản của cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng vùng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo quản lý rừng có sự tham gia gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp, mang tính thích ứng cao tại địa phương, tăng cường sự minh bạch, công bằng giữa các bên liên quan và cộng đồng.

Kết quả thực hành cơ chế quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đã giúp các hoạt động khai thác trái phép, không tuân thủ quy định của thôn, xã và Ban QLRPH đã được quản lý tốt và giảm đáng kể. Trên 90% số hộ được phỏng vấn tại thôn Cò Xa và Doi khẳng định số vụ vi phạm rừng cộng đồng thôn giảm trong 5 năm qua trong khi con số này ở thôn Ké và Mát khoảng 80%. Số lượng vi phạm rừng cộng đồng tại các thôn được tổng hợp qua các năm như sau:



Biểu đồ 4. Sự thay đổi về số vụ vi phạm rừng của các thôn

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu, Hoàng Liên Sơn et al., 2015.

Số lượng và mức độ nghiêm trọng của các vụ vi phạm giảm mạnh do các nguyên nhân sau: i) Sự tuân tra bảo vệ của các tổ bảo vệ; ii) Sự hiệu quả của việc cải thiện và thực thi các quy ước của cộng đồng người Mường; iii) Sự tham gia và hỗ trợ của các tổ chức xã hội tại thôn; iv) Sự hỗ trợ của Ban QLRPH và UBND xã; v) Cơ hội cải thiện kinh tế từ trồng

ngô và các công việc làm thuê tại các thị trấn và các tỉnh lân cận; vi) Người dân nhận được những hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi thông qua chương trình, dự án; vii) Sự khan hiếm các loài cây LSNG có giá trị cao khiến cho chi phí cơ hội của việc vào rừng khai thác lâm sản cao.

Trong quá trình họp thôn và phỏng vấn hộ, các thành viên trong cộng đồng được hỏi điều khẳng định quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong thôn về vai trò của rừng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của thôn, đặc biệt là sau khi thôn được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng từ nhà máy thủy điện Hòa Bình. Nếu rừng bị cháy, diện tích rừng được chi trả DVMTR bị giảm đồng nghĩa với việc lượng tiền chi trả cho công bảo vệ rừng của thôn sẽ bị giảm. Kết quả phỏng vấn các HGD tại 4 thôn cho thấy 100% số hộ được phỏng vấn tại Cò Xa và Doi nhận định rằng tham gia thực hiện nội dung chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đã giúp tăng nhận thức của họ về vai trò của rừng phòng hộ, trong khi tỷ lệ này ở Thôn Mát và Ké lần lượt là 88% và 71%. Một trong những điểm tích cực là mọi thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội tham gia đóng góp ý kiến về quyết định sử dụng rừng và phân chia lợi ích của cộng đồng. Các thành viên trong cộng đồng gồm phụ nữ và nam giới được mời tham gia họp thôn và đóng góp ý kiến xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng của thôn, cơ chế chia sẻ lợi ích, phê duyệt và giám sát đánh giá việc cho phép các hộ vào khai thác gỗ trong rừng cộng đồng để làm nhà. Điều này tạo cơ hội để các thành viên trong thôn thực hiện các quyền của mình đối với rừng chung của cộng đồng. Đặc biệt, nhóm các hộ nghèo cũng có cơ hội tham gia vào quản lý hoạt động chi trả DVMTR và đưa ra ý kiến về cơ chế chia sẻ lợi ích từ hoạt động này mang lại.

3.4. Khuyến nghị

Ưu tiên mở rộng và xác định rõ quyền sử dụng rừng trong lưu vực nhận chi trả DVMTR cho các cộng đồng dân cư thôn đang làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng là một giải pháp phù hợp nhằm tăng cơ hội tiếp cận các nguồn tài

chính mới của cộng đồng dân cư thôn, cải thiện sinh kế, tăng thu nhập HGD và giúp họ thực hiện chi trả dựa trên kết quả được minh bạch và công bằng hơn trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mạnh mẽ chi trả DVMTR trên toàn quốc và hướng tới thực hiện REDD+ sau năm 2020.

Hiệu quả của phương thức quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng phụ thuộc nhiều vào năng lực của Ban quản lý rừng thôn, trưởng nhóm quản lý rừng. Cơ chế hỗ trợ hiệu quả và tăng cường năng lực cho cộng đồng phải được bắt đầu từ việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện. Chính quyền cấp xã phải thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước để hỗ trợ và khuyến khích cơ chế chia sẻ lợi ích mang tính thích ứng cấp cộng đồng ngay một hoàn thiện và phát triển nhân rộng.

IV. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đòi hỏi cách tiếp cận mới cần bổ sung trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Những vùng rừng phòng hộ đầu nguồn nhận chi trả và quản lý chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng là những "phòng thí nghiệm chính sách" có giá trị thực tiễn để vận dụng cho chi trả dịch vụ hấp thụ các - bon rừng (REDD+). Vai trò của kiến thức bản địa, truyền thống của cộng đồng dân cư trong quản lý sử dụng rừng, sự thích ứng và cơ chế tự quản phân chia lợi ích tại cộng đồng đều là những yêu cầu an toàn (safeguard) về xã hội - môi trường trong thực hiện REDD+. Nguyên tắc chi trả dựa vào kết quả, minh bạch, công bằng đảm bảo sự đồng thuận, có sự tham gia của các bên liên quan cần được nghiên cứu để áp dụng thực hiện ở cấp cộng đồng.

Chi trả DVMTR dựa vào cộng đồng đã mang lại những giá trị cốt lõi thúc đẩy mạnh mẽ hơn

phương thức tự quản của lâm nghiệp cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng, đảm bảo sự tham gia trong quản lý, sử dụng rừng gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp, mang tính thích ứng cao tại địa phương, tăng cường sự minh bạch, công bằng giữa các bên liên quan.

Giao rừng phòng hộ là rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư thôn là một bước quan trọng không chỉ là thực hiện quyền sử dụng, mà còn đảm bảo quyền hưởng dụng gia tăng từ rừng của cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 99/2010/NĐ - CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
2. Nguyễn Bá Ngãi, 2009. Một số ý kiến về chính sách hưởng lợi từ rừng, Báo cáo tại Diễn đàn về cơ chế chính sách và quản lý ngành lâm nghiệp.
3. Hoàng Liên Sơn, 2015. Kết quả nghiên cứu quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn dựa vào cộng đồng người dân tộc Mường tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình, Việt Nam. Nghiên cứu được Quỹ ứng phó Chiến lược của Mạng lưới Lâm nghiệp xã hội Vùng Đông Nam Á (ASFN Strategic Response Fund - ASRF) tài trợ.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2004. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
5. Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc, Báo cáo quy hoạch phát triển lâm nghiệp của huyện, giai đoạn 2010 - 2015.

Người thẩm định: TS. Vũ Tấn Phương